

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)

đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú - TP.Hồ Chí Minh

Tel: 08 38 162 767 - Fax: 08 38 155 262

MST: 030 2272627

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		543.497.029.549	503.147.767.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.752.674.422	1.314.184.492
1. Tiền	111	V.01	1.752.674.422	1.314.184.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.720.666.345	6.220.666.345
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	11.720.666.345	6.220.666.345
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.790.132.046	127.339.208.175
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	83.840.138.197	92.535.252.838
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	21.805.865.466	6.997.819.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	21.503.752.773	28.665.760.448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.359.624.390)	(859.624.390)
IV. Hàng tồn kho	140		353.310.330.832	294.394.308.819
1. Hàng tồn kho	141	V.06	353.310.330.832	294.394.308.819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.923.225.904	73.879.399.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	24.785.548.704	26.377.137.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	26.137.677.200	47.502.261.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.959.479.564	215.374.232.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		166.471.247.414	190.424.479.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	152.520.118.960	188.097.690.307
- Nguyên giá	222		268.621.216.771	286.130.390.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.101.097.811)	(98.032.700.516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.690.974.903	-
- Nguyên giá	225		12.915.760.583	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.224.785.680)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.260.153.551	2.326.789.599
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(953.357.874)	(886.721.826)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.488.232.150	24.949.752.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	28.508.266.980	24.132.118.197
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.979.965.170	817.634.466
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740.456.509.113	718.521.999.944

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú

Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	511.217.403.003	490.264.123.031
I. Nợ ngắn hạn	310	-	453.441.593.006	408.605.549.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	385.834.604.614	336.620.492.089
2. Phải trả người bán	312	V.15	54.360.783.014	60.874.470.799
3. Người mua trả tiền trước	313	-	849.957.085	564.693.723
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.394.895.324	3.201.240.283
5. Phải trả người lao động	315	-	5.015.336.684	4.074.448.053
6. Chi phí phải trả	316	V.17	195.880.338	137.015.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.777.867.247	3.116.883.204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	12.268.700	16.306.297
II. Nợ dài hạn	330	-	57.775.809.997	81.658.573.583
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	55.565.148.297	79.447.911.883
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	229.239.106.110	228.257.876.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	229.239.106.110	228.257.876.913
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	124.999.900.000	124.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	81.493.600.000	81.493.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	772.443.279	2.464.845.974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	714.193.904	2.483.681.318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	754.983.038	2.169.013.842
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	32.678.188.159	26.821.038.049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	740.456.509.113	718.521.999.944

Người lập biểu



Lê Thị Lý



Ngày 20 Tháng 01 Năm 2015

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú

Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2014

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	194.176.684.391	172.855.204.060	787.587.856.823	572.213.484.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	178.220.515	184.689.842	41.975.158.032	427.499.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	193.998.463.876	172.670.514.218	745.612.698.791	571.785.985.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	167.379.017.047	151.635.851.592	644.813.526.335	479.794.566.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	-	26.619.446.829	21.034.662.626	100.799.172.456	91.991.418.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	516.286.105	17.318.074	1.304.921.556	71.249.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	11.856.544.711	9.277.253.482	45.536.645.781	43.315.030.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	11.590.669.549	7.673.958.869	44.715.997.576	40.382.826.337
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	4.124.090.659	2.115.554.975	22.234.526.171	12.461.566.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	6.678.114.248	5.073.435.022	23.294.328.514	21.943.314.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30	-	4.476.983.316	4.585.737.221	11.038.593.546	14.342.755.822
11. Thu nhập khác	31	VI.27	27.806.655	147.694.262	13.040.424.623	602.817.578
12. Chi phí khác	32	VI.28	290.408.840	17.319.859	12.931.909.322	703.308.878
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	(262.602.185)	130.374.403	108.515.301	(100.491.300)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	-	4.214.381.131	4.716.111.624	11.147.108.847	14.242.264.522
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	937.603.209	1.185.767.490	2.545.075.638	3.685.021.835
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.30	3.276.777.922	3.530.344.134	8.602.033.209	10.557.242.687
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	719	882

Người lập biểu



Lê Thị Lý



Ngày 20 Tháng 01 Năm 2015

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	837.971.061.954	627.994.595.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(989.448.390.919)	(693.183.097.444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.834.350.075)	(41.469.232.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(44.520.117.238)	(40.245.811.337)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.793.239.919)	(2.821.583.653)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	345.701.526.244	224.037.882.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.972.551.122)	(81.664.131.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.896.061.075)	(7.351.378.935)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(924.539.226)	(10.806.815.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.150.733.708	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.761.761.869
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.088.890	34.324.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.757.283.372	(4.810.729.512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ nghiệp vụ phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.095.796.034.256	762.281.073.279
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.078.642.046.519)	(744.172.238.782)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.576.720.104)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.980.174.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.577.267.633	12.128.659.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	438.489.930	(33.448.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.314.184.492	1.347.632.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.752.674.422	1.314.184.492

Người lập biểu



Lê Thị Lý



Ngày 20 Tháng 01 Năm 2015
Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 06 năm 2014

Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VNĐ (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho



2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính Năm nay Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu

hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí tờ lót lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.
- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Hết thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi. Kể từ năm 2013 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế theo luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008 qui định. Năm 2014 nộp theo TT 39/2014/BTC nộp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

12/12/2014
12/12/2014
12/12/2014
12/12/2014
12/12/2014

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.032.111	27.080.234
Tiền gửi ngân hàng	1.737.642.311	1.287.104.258
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.752.674.422	1.314.184.492
2 Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	11.720.666.345	6.220.666.345
Cộng	11.720.666.345	6.220.666.345
3 Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	2.243.688.722	731.800.806
Công ty TNHH SX -TM Phúc Hảo		824.671.126
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	190.987.335
Công ty TNHH SX & KD Thuốc Thú y Minh Huy		235.004.600
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	904.818.174	38.198.156
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	947.617.371	778.427.643
Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	242.827.200	485.012.000
Công ty Cổ Phần Muối & TM Bạc Liêu	187.493.680	184.888.000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre	490.447.760	502.218.970
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp GAP	169.821.850	224.268.000
Cơ Sở Chế Biến Thực Phẩm Hồng Hưng		251.358.467
Công ty Cổ Phần Lai Phú	357.349.450	318.193.066
Công ty TNHH Hóa Chất & TM Trần Vũ	12.735.820	167.174.700
Công ty TNHH SAIGON VE WONG		168.451.800
Các khách hàng khác	78.092.350.835	87.434.598.169
Cộng	83.840.138.197	92.535.252.838
4 Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	21.751.962.561	5.236.353.816
Nhà cung cấp nước ngoài	53.902.905	1.761.465.463
Cộng	21.805.865.466	6.997.819.279
5 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	20.218.777.905	28.665.760.448
BHXH	1.284.974.868	0
Cộng	21.503.752.773	28.665.760.448
6 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND

Nguyên vật liệu	138.555.585.621	118.817.933.071
Công cụ, dụng cụ	42.910.476.549	34.244.934.121
Chi phí SXKD dở dang	60.228.167.876	55.144.617.487
Thành phẩm	99.794.004.538	76.703.332.261
Hàng hoá	11.822.096.248	9.483.491.879
Cộng	353.310.330.832	294.394.308.819

7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế GTGT còn được khấu trừ		
Thuế GTGT đã đề nghị hoàn		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
...		
Cộng		

8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	25.955.679.224	47.398.688.333
Nguyên Vật liệu cầm cố	0	0
Các khoản Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	181.997.976	103.573.593
Cộng	26.137.677.200	47.502.261.926

9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí trả trước	24.785.548.704	26.377.137.618
Cộng	24.785.548.704	26.377.137.618

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	62.195.776.406	208.697.725.318	12.471.652.830	2.765.236.269	286.130.390.823
PS tăng		102.432.000	527.149.115	210.909.545	840.490.660
PS giảm		18.349.664.712			18.349.664.712
Số cuối kỳ	62.195.776.406	190.450.492.606	12.998.801.945	2.976.145.814	268.621.216.771
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	17.793.196.891	73.916.939.833	4.913.985.049	1.408.578.743	98.032.700.516
PS tăng (KH)	5.835.242.559	16.615.827.576	1.348.866.572	321.830.616	24.121.767.323
PS giảm		6.053.370.028			6.053.370.028
Số cuối kỳ	23.628.439.450	84.479.397.381	6.262.851.621	1.730.409.359	116.101.097.811
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	44.402.579.515	134.780.785.485	7.557.667.781	1.356.657.526	188.097.690.307
Số cuối kỳ	38.567.336.956	105.971.095.225	6.735.950.324	1.245.736.455	152.520.118.960

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 840.490.660

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: : 9.810.958.927đ

*** Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính*****Máy móc thiết bị thuê từ 'Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu*****Nguyên giá****Số đầu kỳ**

PS tăng 12.915.760.583

Giảm trong kỳ (Hết thời hạn thuê chuyển thành TSCĐ)

Số cuối kỳ 12.915.760.583

Khấu hao lũy kế

Số đầu kỳ

PS tăng(KH) 1.224.785.680

PS giảm

Số cuối kỳ 1.224.785.680

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ -

Số cuối kỳ 11.690.974.903

11 Tăng giảm TSCĐ vô hình**Nguyên giá****Phần mềm kế toán****Quyền SD đất****Cộng**

SĐK 48.750.000 3.164.761.425 3.213.511.425

PS tăng

PS giảm

SCK 48.750.000 3.164.761.425 3.213.511.425

Khấu hao

SĐK 48.750.000 837.971.826 886.721.826

PS tăng(KH) 66.636.048 66.636.048

PS giảm

SCK 48.750.000 904.607.874 953.357.874

Giá trị CL

SĐK 0 2.326.789.599 2.326.789.599

SCK - 2.260.153.551 2.260.153.551

12	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Chi phí sửa chữa nhà xưởng		
	Chi mua trực in	1.776.149.515	3.576.283.515
	Chi phí khác	26.732.117.465	20.555.834.682
		28.508.266.980	24.132.118.197
13	Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Ký quỹ dài hạn:	1.979.965.170	817.634.466
	Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho	346.710.000	346.710.000
	Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp	22.349.120	42.604.466
	Công ty Liên Doanh International Burotel	181.440.000	181.440.000
	Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam	167.680.000	167.680.000
	Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	989.866.050	
	Công ty TNHH Thể Thao Việt Đô	79.200.000	79.200.000
	Công ty CP Việt Phong (VIFOCO)	104.720.000	
	Cty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Huỳnh Thy	88.000.000	
	Cộng	1.979.965.170	817.634.466
14	Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Vay ngắn hạn ngân hàng	380.835.604.614	328.843.492.089
	- NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa		20.762.235.992
	- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	49.297.143.863	58.394.373.818
	- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC		8.780.013.809
	- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20.918.299.330	20.836.666.805
	- NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21.664.620.209	32.596.961.717
	- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	119.568.913.815	120.536.046.610
	- Ngân hàng UOB	10.315.651.661	15.609.193.338
	- Ngân hàng TM CP Bản Việt - CN Gia Định	99.135.607.451	51.328.000.000
	- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - TTKD	29.935.368.785	
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM	29.999.999.500	
	Vay ngắn hạn cá nhân	4.999.000.000	7.777.000.000
	Cộng	385.834.604.614	336.620.492.089
15	Phải trả cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	269.563.850	558.267.400
	Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	17.072.100	19.324.000
	Công ty TNHH Ống Giấy Châu Phát	72.248.030	171.057.980
	Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ SamSung Việt Nam		128.572.500
	Cty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	316.081.200	761.605.950
	Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	893.289.525	638.264.579
	Công ty TNHH TAT PETROLEUM Việt Nam	128.842.600	295.056.300
	Cty Cổ Phần Bao Bì á Châu	820.663.117	338.546.040

	CY TNHH Lâm Gia Phúc	35.099.670	412.276.170
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Nam Thái Sơn		375.000.000
	Công Ty TNHH TM - DV Sài Gòn Kim Khánh		206.547.611
	Cty TNHH TM XNK Tân Khải Phú	465.784.478	418.972.200
	Công ty TNHH TM Thuận Phát	171.553.939	333.224.638
	Cty TNHH SX TM Vạn Đạt	284.721.888	273.815.344
	Các nhà cung cấp khác	50.885.862.617	55.943.940.087
	Cộng	54.360.783.014	60.874.470.799
16	Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.171.188.611	1.729.155.214
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	937.603.209	1.185.767.490
	Thuế thu nhập cá nhân	286.103.504	286.317.579
	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
	Cộng	2.394.895.324	3.201.240.283
17	Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Chi phí lãi vay	195.880.338	137.015.000
	Cộng	195.880.338	137.015.000
18	Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Kinh phí công đoàn	294.643.333	152.002.924
	Bảo hiểm xã hội	339.866.011	307.985.301
	Bảo hiểm y tế	144.470.575	185.976.456
	Bảo hiểm thất nghiệp	67.060.617	82.222.341
	Các khoản phải trả phải nộp khác	3.931.826.711	2.388.696.182
	Cộng	4.777.867.247	3.116.883.204
19	Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Vay dài hạn ngân hàng		
	Ngân hàng UOB	3.569.936.473	8.574.960.996
	- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	21.917.953.084	27.541.297.674
	Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành		4.237.245.000
	NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22.130.658.213	38.905.408.213
	Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	63.000.000	189.000.000
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM	7.883.600.527	
	Cộng	55.565.148.297	79.447.911.883
20	Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a	Bảng đối chiếu biến động vốn CSH (Phụ lục số 1)		
b	Các quỹ doanh nghiệp:		
b.1	Quỹ đầu tư phát triển	772.443.279	2.464.845.974

Quỹ dự phòng tài chính	714.193.904	2.483.681.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	754.983.038	2.169.013.842
Cộng	2.241.620.221	7.117.541.134

b.2 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng	789.690	703.287
Quỹ phúc lợi	11.479.010	15.603.010
Cộng	12.268.700	16.306.297

* **Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011:**
đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
Số dư cuối kỳ	124.999.900.000	81.493.600.000

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP
+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

*** Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 536.200 cổ phiếu
Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010. 192.200 cổ phiếu quỹ
Thời gian thực hiện: từ ngày 26/12/2011 đến ngày 26/03/2012. 344.000 cổ phiếu quỹ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21 Doanh thu bán hàng thuần	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng thuần		
Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm	412.317.653.481	376.389.997.554
Doanh thu bán hàng hóa	333.295.045.310	195.395.987.490
Cộng	745.612.698.791	571.785.985.044
22 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Thành phẩm	341.509.958.059	319.063.094.522
Giá vốn hàng hoá	303.303.568.276	160.731.472.101
Cộng	644.813.526.335	479.794.566.623
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.304.921.556	71.249.081
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá	50.338.765	32.328.712
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.035.726.506	34.546.995

	<i>Chiết khấu thanh toán được hưởng</i>	218.856.285	4.373.374
	Cộng	1.304.921.556	71.249.081
24	Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí lãi vay	44.715.997.576	40.382.826.337
	Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	820.648.205	2.932.204.207
	Cộng	45.536.645.781	43.315.030.544
	* Trích sử dụng các quỹ: 6.037.217.609đ		
25	Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	3.978.408.782	3.902.885.296
	Chi phí vật liệu bao bì	888.775.908	594.339.477
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	182.277.365	103.028.636
	Chi phí khấu hao TSCĐ	68.989.824	51.141.426
	Bảo hành, bảo trì sản phẩm	155.714.182	3.199.313.521
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.307.161.097	4.005.131.764
	Chi phí bằng tiền khác	3.920.602.279	577.865.235
	Chi phí vận chuyển	615.783.984	27.861.368
	Chi phí chứng từ không hợp lệ	116.812.750	
	Cộng	22.234.526.171	12.461.566.723
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí nhân viên	12.561.832.701	13.316.717.448
	Chi phí vật liệu quản lý	1.004.183.441	837.550.730
	Chi phí đồ dùng văn phòng	251.896.489	171.181.366
	Chi phí khấu hao TSCĐ	890.790.312	932.631.483
	Thuế, phí lệ phí	390.955.085	351.182.888
	Chi phí dự phòng	500.000.000	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.324.646.829	2.433.415.816
	Chi phí khác	3.278.914.228	3.576.906.732
	Chi phí chứng từ không hợp lệ	91.109.429	323.727.950
	Cộng	23.294.328.514	21.943.314.413
27	Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
	Thu tiền phạt khách hàng	107.288.259	202.294.523
	Nhập nguyên vật liệu gia công dư		91.609.749
	Thu thanh lý tài sản, vật tư	12.868.101.621	241.818.182
	Thu nhập khác	65.034.743	67.095.124
	Cộng	13.040.424.623	602.817.578

28 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	213.533.605	124.690.087
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	12.296.294.684	495.189.815
Bồi thường hàng hư	14.835.185	7.708.390
Chi phí khác	407.245.848	75.720.586
Cộng	12.931.909.322	703.308.878
29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí NVL	557.242.340.288	391.649.068.194
Chi phí nhân công	32.202.069.912	31.902.082.451
Chi phí vật liệu	2.804.079.848	3.573.104.104
Chi phí CCDC	7.082.310.534	5.814.280.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.453.408.915	24.443.593.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.965.618.902	20.405.195.387
Chi phí khác	1.063.697.936	2.007.242.197
Cộng	644.813.526.335	479.794.566.623
30 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a)	11.147.108.847	14.242.264.522
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	421.416.784	497.822.814
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	11.568.525.631	14.740.087.336
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)		
Thuế TNDN phải nộp (b)	2.545.075.638	3.685.021.835
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)-(b)	8.602.033.209	10.557.242.687

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính:****1.1 Quản lý rủi ro vốn :**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	1.752.674.422	1.752.674.422
- Tương đương tiền	11.720.666.345	11.720.666.345
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:	127.149.756.436	125.790.132.046

1.2 Công nợ tài chính:

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả cho người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư ngày 31/12/2014

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	441.399.752.911
- Phải trả người bán:	54.360.783.014

1.3 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của công ty tại ngày 31/12/2014:

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	54.360.783.014	2.210.661.700	56.571.444.714
- Vay ngắn hạn	385.834.604.614		385.834.604.614
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		55.565.148.297	55.565.148.297

1.4 Tài sản đảm bảo :

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 72 tỷ, nguyên vật liệu 32 tỷ.
- Khoản vay Ngân hàng Agribank – chi nhánh Phú Nhuận để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn thế chấp tài sản 45,5 tỷ, Khoản vay ngắn hạn thế chấp tài sản 9,8 tỷ, nguyên vật liệu 44 tỷ.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 30 tỷ
- Ngân hàng OCB – Sở Giao Dịch TP.HCM sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM .
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển 42 tỷ
- Ngân hàng TM CP Bản Việt - CN Gia Định sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại

Lô II-2B cụm 5, nhóm CN 2, KCN Tân Bình, Đường số 10, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú TP.HCM, và đảm bảo bằng các nguồn phải thu khách hàng.

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh 1 – TP.HCM sử dụng vào thanh toán các chi phí phục vụ việc kinh doanh bao bì nhựa. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển, khoản phải thu khách hàng, và thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM và
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, và thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Công Ty TNHH MTV Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng số tiền ký cược và máy móc thiết bị từ việc thuê tài chính. Giá trị máy móc thiết bị trị giá 12 tỷ.

2. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm này	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,40	70,03
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,60	29,97
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	69,04	68,23
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,96	31,77
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,06	1,03
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,20	1,23
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,42	0,51
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	1,50	2,49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	1,15	1,85
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,51	1,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1,16	1,47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,75	4,63

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Thông tin liên quan

Danh sách cổ đông sáng lập

Danh sách cổ đông sáng lập

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần

Đăng ký thay đổi lần thứ 15: ngày 26 tháng 06 năm 2014

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sáng lập	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ)	Lương thực lãnh từ 01/01-31/12/14
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56		
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01		
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56		
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84		1.164.702.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06		
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89		1.046.378.500
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20		990.000.000
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80		
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54		

5. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Kế Toán Hà Nội kiểm toán.

Người lập



TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



lưu Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN - SAPLASTIC
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ
hoạt động từ 01/01/2014 - 31/12/2014

Phu lục số 01: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	2.464.845.974	2.483.681.318	2.169.013.842	26.821.038.049	228.257.876.913
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	316.717.281	316.717.281	527.862.134	-	1.161.296.696
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.602.033.209	8.602.033.209
- Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	2.009.119.976	2.086.204.695	1.941.892.938	-	6.037.217.609
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	2.744.883.099	2.744.883.099
2. Số cuối năm	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	772.443.279	714.193.904	754.983.038	32.678.188.159	229.239.106.110

